TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:1126/2025/DS-ST
Ngày: 24/9/2025.
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thành Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Oanh

2. Ông Mai Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 344/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1794/2025/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2566/2025/QĐST-DSST ngày 04/9/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T TNHH MTV M (Việt Nam); địa chỉ: Số C đường P, phường S, Thành phố H.

Người đại diện pháp luật: Ông Lee Yun H - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần La Ngọc H (Giấy uỷ quyền số 162/2024/GUQ-MAFC ngày 02/4/2024).

Bên nhận ủy quyền: Công ty Luật TNHH MTV T; địa chỉ: Phòng B tầng V, Tòa nhà số E T, phường F, TP. H.

(Giấy ủy quyền số 22/2025/GUQ-MAFC ngày 17/4/2025).

Phòng B tầng V, Tòa nhà số E T, phường F, TP. H (Có đơn xin vắng mặt).

(Giấy ủy quyền ngày 21/7/2025).

Bị đơn: Bà Trần Lê Thị Thu H, sinh năm 1969; địa chỉ: Số M/ B / M đường N, phường H, Thành phố H (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Công ty T TNHH MTV M (Việt Nam) (Sau đây viết tắt là Công ty M) và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Bà Nguyễn Phước Quỳnh G trình bày:

Ngày 03/01/2024, Công ty T TNHH một thành viên M (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty M) ký Hợp đồng tín dụng số: 5191980 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho Bà Trần Lê Thị Thu H với khoản vay 86.160.000 đồng (Trong đó khoản vay 80.000.000 đồng; Phí bảo hiểm 6.160.000 đồng). Sau khi ký kết, Công ty M đã giải ngân khoản vay cho Bà Trần Lê Thị Thu H. Theo Hợp đồng tín dụng, thời hạn cho vay từ ngày tiếp theo ngày giải ngân (04/01/2024) cho đến ngày 05/01/2027, bà H có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 36 tháng, thanh toán vào ngày 05 hàng tháng, kỳ thanh toán đầu tiên là ngày 05/02/2024, mỗi kỳ (mỗi tháng) thanh toán 4.782.033 đồng, kỳ cuối cùng là ngày 05/01/2027, thanh toán 5.866.213 đồng. Tuy nhiên do bà H đã ngưng thanh toán từ kỳ thứ 3 nên đối với các kỳ còn lại Công ty M đã trừ đi 12.000 đồng tiền phí thu hộ trong khoản vay của khách hàng.

Sau khi được giải ngân, bà H đã thanh toán được 02 kỳ với số tiền là 9.565.033 đồng (Trong đó gốc:1.960.346 đồng; Lãi: 7.580.687 đồng; Phí: 24.000 đồng). Tuy nhiên, từ ngày 05/3/2024 bà H đã không thanh toán theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty M đã giải ngân.Công ty M đã liên hệ qua điện thoại cũng như gửi thông báo đến bà H yêu cầu thanh toán khoản nợ theo hợp đồng. Tuy nhiên, bà H vẫn không thực hiện việc trả nợ. o đó, Công ty M đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc bà H thanh toán tổng số nợ tạm tính đến ngày 24/9/2025 là: 160.523.634 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 84.199.654 đồng; lãi trong hạn: 56.475.651 đồng; lãi quá hạn: 15.263.153 đồng; lãi chậm trả: 4.585.176 đồng. Yêu cầu trả toàn bộ khoản nợ làm một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 25/9/2025 yêu cầu bà H tiếp tục thanh toán lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng trên cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

Về thỏa thuận lãi trong hợp đồng tín dụng, cơ sở pháp lý áp dụng: Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản và giấy triệu tập của Tòa án cho bị đơn là Bà Trần Lê Thị Thu H tại địa chỉ số MB /B/ M đường N, phường H, TP. H, nhưng bị đơn vắng mặt, Tòa án cũng không nhận được các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp. Tòa án vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 14/8/2025 và gửi cho bị đơn thông báo kết quả phiên họp. Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và nguyên đơn có yêu cầu Tòa án không tiếp tục tổ chức phiên hòa giải. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phước Quỳnh G là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B - TP. H phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật Tố tụng của Thẩm phán:

Về thẩm quyền thụ lý; xác định quan hệ tranh chấp, tống đạt văn bản cho đương sự; thủ tục hòa giải; việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

3. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số: 5191980 ngày 03/01/2024; bản sao kê tài khoản vay và bản khai của nguyên đơn và bản đối chiếu công nợ thể hiện giữa Công ty M cấp tín dụng cho bà H khoản vay với số tiền 86.160.000 đồng (Trong đó khoản vay 80.000.000 đồng; Phí bảo hiểm 6.160.000 đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty M đã giải ngân cho bà H đủ khoản vay theo thỏa thuận trong hợp đồng, bà H đã thanh toán 02 kỳ thì vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M. Tính đến 24/09/2025 bà H còn nợ Công ty M là: 160.523.634 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 84.199.654 đồng; lãi trong hạn: 56.475.651 đồng; lãi quá hạn: 15.263.153 đồng; lãi chậm trả: 4.585.176 đồng. Công ty M khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán khoản nợ trên và lãi phát sinh là có cơ sở chấp nhận.

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Bà Trần Lê Thị Thu H phải trả cho Công ty Tài chính M tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/9/2025 là 160.523.634 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 84.199.654 đồng; lãi trong hạn: 56.475.651 đồng; lãi quá hạn: 15.263.153 đồng; lãi chậm trả: 4.585.176 đồng và tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng kể từ ngày 25/9/2025.

Bị đơn chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty M có đơn khởi kiện yêu cầu Bà Trần Lê Thị Thu H trả toàn bộ khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 5391543 ngày 03/01/2024, tính đến ngày 24/9/2025 với tổng số tiền là 160.523.634 đồng và tiền lãi phát sinh. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường M, quận G, TP. H. Nay là Công an phường H, TP. H thể hiện Bà Trần Lê Thị Thu H, sinh năm 1969 có hộ khẩu thường trú tại số MB /B/M đường N, Phường M, quận G, TP. H. Hiện không thực tế cư trú tại địa chỉ trên, đi đâu không rõ. Qua hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp địa chỉ của bị đơn phù hợp với địa chỉ ghi trong hợp đồng tín dụng. Như vậy, bà H thay đổi nơi cư trú không báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định luật cư trú đã thể hiện nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện và thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân T. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định địa chỉ của bị đơn tại phường H, TP. H (quận G cũ). Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực B - TP. H.

Nguyên đơn: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số số 5391543 ngày 21/3/2024; Bản sao kê chứng minh khoản tiền giao dịch và thanh toán nợ của khách hàng và đối chiếu các văn bản, tài liệu khác của Công ty Mirae đủ cơ sở xác định giữa Công ty M với Bà Trần Lê Thị Thu H có xác lập hợp đồng tín dụng trên, theo hợp đồng thể hiện đã cấp tín dụng cho bà H một khoản vay với số tiền 86.160.000 đồng. Trong đó, khoản vay: 80.000.000 đồng; Phí bảo hiểm: 6.160.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 05/01/2027, lãi suất là 4.33%/tháng, lãi suất theo năm là 52.00%/năm. Mục đích vay là tiêu dùng và mua bảo hiểm người vay vốn/bảo hiểm dư nợ cá tín dụng cá nhân (nếu có), bà H phải thanh toán vào ngày 05 hàng tháng trong kỳ hạn 36 tháng và kỳ đầu thanh toán vào ngày 05/02/2024 mỗi tháng thanh toán 4.782.033 đồng, kỳ cuối vào ngày 05/01/2027, số tiền phải thanh toán còn lại là 5.866.213 đồng.

Xét nội dung thoả thuận của các bên tại hợp đồng tín dụng nêu trên về khoản nợ vay, lãi suất và trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; thỏa thuận lãi suất nguyên đơn tính lãi: số tiền lãi trong hạn bằng tổng số tiền lãi chưa trả mỗi kỳ; số tiền lãi quá hạn bằng 150% x lãi suất x số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x số ngày quá hạn; số tiền lãi chậm trả: 10% x số tiền lãi chưa trả mỗi kỳ x số ngày quá hạn. Việc thỏa thuận về lãi suất cũng như cách tính lãi của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*"; Điều 7 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, thể hiện quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty M đã giải ngân cho bà H khoản vay vào ngày 03/01/2025 theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng. Thực hiện hợp đồng bà H đã thanh toán 02 kỳ với số tiền 9.565.033 đồng (Trong đó gốc:1.960.346 đồng; Lãi: 7.580.687 đồng; Phí: 24.000 đồng). Kể từ kỳ thứ 3 bà H ngưng thanh toán nên đối với các kỳ còn lại công ty đã trừ đi 12.000 đồng tiền phí thu hộ trong khoản vay của khách hàng (quy định điểm b khoản 8.1 Điều 8 của Hợp đồng). Mặc dù đã được Công ty M đã nhắc nhở nhưng bà H vẫn không thực hiện việc trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố, không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

Như đã phân tích ở trên cho thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn Công ty M đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc bị đơn Bà Trần Lê Thị Thu H thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/9/2025 là: 160.523.634 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 84.199.654 đồng; lãi trong hạn: 56.475.651 đồng; lãi quá hạn: 15.263.153 đồng; lãi chậm trả: 4.585.176 đồng và lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 25/9/2025 là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời hạn và phương thức thanh toán.

Xét thấy, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã gây thiệt hại cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày 25/9/2025 Bà Trần Lê Thị Thu H phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hạn mức và Hợp đồng thẻ tín dụng nêu trên cho đến khi trả dứt khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Công ty cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Công ty cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty cho vay.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tổng số nợ là 160.523.634 đồng được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 8.026.181 đồng.

Công ty M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.792.584 đồng theo biên lai thu số 0057550 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G. Nay là Tòa án nhân dân Khu vực B - TP. H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân T;

- Căn cứ Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Buộc Bà Trần Lê Thị Thu H thanh toán cho Công ty T TNHH MTV M (Việt Nam) tổng số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 5191980 ngày 03/01/2024 tính đến ngày ngày 24/9/2025 là 160.523.634 đồng (một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó: Nợ gốc: 84.199.654 đồng; lãi trong hạn: 56.475.651 đồng; lãi quá hạn: 15.263.153 đồng; lãi chậm trả: 4.585.176 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 25/9/2025, Bà Trần Lê Thị Thu H phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi trả dứt khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Lê Thị Thu H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 8.026.181 đồng (tám triệu không trăm hai mươi sáu nghìn một trăm tám mươi mốt đồng).

Công ty T TNHH MTV M (Việt Nam) không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.792.584 (hai triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng), theo biên lai thu số 0057550 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, TP. H. Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B –TP. H.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Công ty T TNHH MTV M (Việt Nam) và Bà Trần Lê Thị Thu H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 7–TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 7–TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Thị Thành Huế